

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HÒA
TỈNH LONG AN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 130/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 25 – 6 – 2020

V/v “Ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Linh Duy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà T rần Thị Đỗi;

2. Ông NChí Lin;

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Kim Cương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 25 tháng 6 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 10/2020/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2020 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 179/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Minh T, sinh năm 1988.

Địa chỉ: ấp HT 2, xã H, huyện Đ, tỉnh L.

2. Bị đơn: Ông Trương Trọng N, sinh năm 1983.

Địa chỉ: ấp Đ1, xã ĐLT, huyện Đ, tỉnh L.

(Bà T có mặt, ông N vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06/01/2020, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh T trình bày: Bà T và ông Trương Trọng N cưới nhau năm 2010 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã ĐLT, huyện Đ, tỉnh L. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống vợ chồng thường xuyên gây gỗ, cãi nhau, hôn nhân không hạnh phúc nên bà đã ly thân với ông N từ năm 2017 đến nay. Nhận thấy vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn nên bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

Về tình cảm: Bà Nguyễn Thị Minh T yêu cầu ly hôn với ông Trương Trọng N.

Về con chung: Có 01 con chung tên Trương Thanh V, sinh ngày 28/5/2011, hiện con đang sống với bà T. Khi ly hôn, bà T xin được nuôi con, không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn ông Trương Trọng N vắng mặt trong quá trình thụ lý giải quyết và vắng mặt tại phiên tòa nên không có ý kiến trình bày.

Tòa án đã tiến hành liên lạc và tổng đạt các thủ tục tố tụng cho ông Trương Trọng N theo quy định tại Điều 177 Bộ luật Tố tụng dân sự, ông N biết Tòa án đang thụ lý giải quyết ly hôn với bà T nhưng ông N không tham gia cung cấp ý kiến, không tham gia hòa giải, nên vụ án không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, ông Trương Trọng N vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Hội đồng xét xử giải quyết theo đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị Minh T theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh T không bổ sung, thay đổi yêu cầu khởi kiện, vẫn giữ các yêu cầu và ý kiến trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Nguyễn Thị Minh T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Trương Trọng N, Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An nơi bị đơn cư trú thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2]. Về sự vắng mặt của các đương sự trong vụ án: Bị đơn ông Trương Trọng N đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Hội đồng xét xử giải quyết xử vắng mặt bị đơn quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Về tình cảm: Xét quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông N có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã ĐLT, huyện Đ, tỉnh L vào ngày 14/6/2010 nên hôn nhân giữa Bà T và ông N là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xét yêu cầu ly hôn của bà T đối với ông Nguyễn: Bà T cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng hay gây cãi nhau, hôn nhân không hạnh phúc. Xét ý kiến của bà T trình bày vợ chồng xảy ra mâu thuẫn và đã ly thân năm 2017 đến nay và cương quyết ly hôn. Tòa án đã

triệu tập ông N nhiều lần để hòa giải nhưng với ông N vẫn cố tình vắng mặt, không cung cấp ý kiến về việc bà T xin ly hôn cho thấy ông N không có thiện chí hàn gắn. Từ đó, HĐXX xét hôn nhân giữa Bà T với ông N đã mâu thuẫn trầm trọng, nên Bà T yêu cầu xin ly hôn với ông N là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2]. Về con chung: Bà Nguyễn Thị Minh T trình bày bà và ông Trương Trọng N có 01 con chung tên Trương Thanh V, sinh ngày 28/5/2011, hiện con đang sống với bà T. Khi ly hôn, bà T xin được nuôi con, không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con.

Xét tại bản tự khai ngày 04/3/2020 thì cháu Trương Thanh V có nguyện vọng được sống với bà T. Do đó, Hội đồng xét xử thấy cần để bà T tiếp tục nuôi con chung tên Trương Thanh V, sinh ngày 28/5/2011 là đúng nguyện vọng và sự phát triển ổn định của các con, phù hợp các Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên ghi nhận.

[2.3]. Về cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên tòa, bà T không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét bà T có nghề nghiệp ổn định, bà T không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con là hoàn toàn tự nguyện phù hợp với các Điều 107, 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên ghi nhận.

[2.4]. Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị Minh T xác định không có tài sản chung, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với ông Trương Trọng N vắng mặt tại phiên tòa, không thể hiện ý kiến về tình cảm, con chung, cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không có căn cứ xem xét giải quyết. Nếu sau này, giữa bà T và ông N có phát sinh tranh chấp về con chung, cấp dưỡng, tài sản chung và nợ chung thì các bên được quyền khởi kiện để giải quyết trong một vụ án khác.

[3]. Về án phí: Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Buộc nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh T phải chịu án phí ly hôn sung công quỹ Nhà nước.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 271 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 9, Điều 14, Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Minh T với ông Trương Trọng N.

Bà Nguyễn Thị Minh T được ly hôn với ông Trương Trọng N.

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị Minh T được quyền nuôi con chung tên Trương Thanh V, sinh ngày 28/5/2011, hiện con chung đang sống với bà T hi.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Ông N không phải cấp dưỡng nuôi con vì bà T không yêu cầu.

4. Về quyền chăm sóc con chung: Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Bên trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở bên không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Khi cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì bên trực tiếp nuôi con, bên không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

5. Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị Minh T trình bày chi và ông Trương Trọng N không có tài sản chung, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

6 Về án phí: Bà Nguyễn Thị Minh T phải nộp 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm sung công quỹ Nhà nước, khấu trừ 300.000đồng tạm ứng án phí mà bà T đã nộp theo biên lai số 0004455 ngày 06/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hoà sang án phí để thi hành. Bà T đã nộp xong.

8. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc từ ngày niêm yết.

9. Trường hợp bản án hoặc quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án là 05 năm theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án”.

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Chí Lin – Trần Thị Đổi

Nguyễn Khắc Linh Duy

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh, huyện;
- Chi cục THADS;
- Các đương sự;
- UBND xã Đức Lập Thượng (để biết);
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Khắc Linh Duy

